

NHỮNG TỪ CHÍNH TẢ THƯỜNG GẶP TRONG BÀI ĐGNL PART 1

1. Trính trực --> Chính trực (tính từ)

Ngay thẳng, vô tư

2. Thẩn thảng --> Thẳng thắn (tính từ)

Không quanh co, không e ngại

3. Bàng quang --> Bàng quan (động từ)

Tự coi mình là người ngoài cuộc, coi là không dính líu đến mình

4. Dè xẽn --> Dè sẻn (động từ)

Tự hạn chế ở mức tối thiểu trong việc chi dùng

5. Xoay sở --> Xoay xở (động từ)

Làm hết cách này đến cách khác để giải quyết cho được khó khăn, hoặc để có cho được cái cần có

6. Điểm suýt --> Điểm xuyết (động từ)

Điểm thêm vào nhằm làm cho đẹp hơn

7. Thăm quan--> Tham quan (động từ)

Đi xem tận nơi, tận mắt để mở rộng hiểu biết hoặc để học tập kinh nghiệm

8. Vô hình chung--> Vô hình trung

Tuy không chủ ý, chủ tâm nhưng tự nhiên lại là như thế (tạo ra, gây ra việc nói đến)

9. Xón xác --> sỏn sỏc (tính từ)

Có vẻ sợ hãi, luống cuống, quay nhìn chỗ này chỗ khác để tìm lối thoát

10. Suông sẻ --> Suôn sẻ (tính từ)

Trôi chảy, không có khó khăn, vấp vấp

NHỮNG TỪ CHÍNH TẢ THƯỜNG GẶP TRONG BÀI ĐGNL PART 2

1. Sáng lạng --> Xán lạn (tính từ)

Rực rỡ, chói lọi

2. Cọ sát --> Cọ xát (động từ)

Cọ đi xát lại vào nhau

3. Lãng mạng --> Lãng mạn (tính từ)

Thuộc chủ nghĩa lãng mạn, có tính chất của chủ nghĩa lãng mạn

4. Chín mùi --> Chín mười (tính từ)

Đạt đến độ phát triển đầy đủ nhất, có thể tác động vào để thay đổi trạng thái hoặc chuyển giai đoạn phát triển

5. Tụ chung --> Tụ trung

Từ biểu thị điều sắp nêu ra là cái chung, cái chính trong những điều vừa nói đến

6. Chỉnh chu --> Chỉnh chu (tính từ)

Chu đáo, cẩn thận, không chê trách gì được

7. Bạc mạng --> Bạt mạng (tính từ)

Liều lĩnh, bất chấp tất cả

8. Đọc giả --> Độc giả (danh từ)

Người đọc sách báo, trong quan hệ với tác giả, nhà xuất bản, cơ quan báo chí, thư viện

9. Chính chắn--> Chín chắn (tính từ)

Thận trọng, không nông nổi, không bộp chộp

10. Nhận chức --> nhậm chức (động từ)

Chính thức nhận chức vụ

11. Xúc tích --> súc tích (tính từ)

Có chứa nhiều ý trong một hình thức diễn đạt ngắn gọn

12. Sát nhập --> sáp nhập (động từ)

Nhập vào với nhau làm một (thường nói về các tổ chức, đơn vị hành chính)

13. Văng cảnh --> vãn cảnh (động từ)

Đến để ngắm cảnh

14. Miêng mang --> miên man (tính từ)

Hết cái này sang cái khác, tiếp liền theo nhau không dứt

15. Buôn ba --> bôn ba (động từ)

Đi đây đi đó, chịu nhiều gian lao, vất vả (đề lo liệu công việc)

16. Sông sáo --> xông xáo (tính từ)

Hăng hái trong mọi hoạt động, bất chấp trở ngại, khó khăn

17. Chứng dám --> chứng giám (động từ)

(Lực lượng siêu nhiên) soi xét và chứng cho, theo tín ngưỡng dân gian

18. Nghe *phong thanh*

Thoáng nghe được, thoáng biết được, chưa thật rõ ràng, chưa chắc chắn

19. Ăn mặc *phong phanh*

Quần áo mặc: ít và mỏng manh, không đủ ấm

20. Đều như *vất tranh*

Một cái gì đấy rất đồng đều

NHỮNG TỪ CHÍNH TẢ THƯỜNG GẶP TRONG BÀI ĐGNL PART 3

1. Bắt chước --> bắt chước (động từ)

Làm theo cách của người khác.

2. Cắt trở --> cách trở (động từ)

Ngăn cách, gây trở ngại

3. Dò giẫm --> dò dẫm(động từ)

Dò từng khi từng chút và khó khăn. Dò dẫm trong cuộc nghiên cứu.

4. Trốn ở --> chốn ở (danh từ)

Nơi ăn chốn ở

5. Ngành học --> ngành học (danh từ)

Tập hợp những kiến thức và kỹ năng chuyên môn của một lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp, khoa học

6. Choạn vạn --> chạng vạng (tính từ)

Khoảng thời gian giữa lúc hoàng hôn và lúc Mặt Trời lặn.

7. Lãng xả --> lả xả (động từ)

Lao vào một cách kiên quyết, bất kể khó khăn, nguy hiểm

8. Câu truyện --> câu chuyện (danh từ)

Sự việc hoặc chuyện được nói ra

9. Khoản không --> khoảng không (danh từ)

Vùng không gian từ mặt đất trở lên, về mặt không bị giới hạn bởi các vật

10. Rút cục --> rốt cuộc (phụ từ)

Từ biểu thị ý kết quả cuối cùng rồi cũng dẫn đến của sự việc

11. Kết cuộc --> kết cục (danh từ)

Kết quả cuối cùng của một sự việc

12. Yếu điểm (danh từ)

Chi tiết, vị trí,... quan trọng nhất.

13. Điểm yếu (danh từ)

Nhược điểm

14. Chấp bút --> chấp bút (động từ)

Khởi thảo, thực hiện một văn bản

15. Dành giạt --> giành giạt (động từ)

Tranh giành giăng co giữa các bên chống đối nhau

16. Cảm ơn --> cảm ơn (động từ)

Tỏ sự biết ơn (đối với người đã giúp đỡ mình)

17. Chiều mến --> trù mến (động từ)

Biểu lộ tình yêu thương, quán quýt

18. Phổ sá --> phổ xá (danh từ)

Các phổ nhộn nhịp người qua lại

19. Luyện thuyên --> huyên thuyên (tính từ)

Nhiều lời và lan man, chưa hết chuyện này đã sang chuyện kia

20. Chua sót --> chua xót (tính từ)

Buồn rầu, đau khổ

21. “Ướt như chuột lột” -> “Ướt như chuột LỘT”

22. “Râu ông nọ cắm cằm bà kia” -> “DÂU ông nọ CHẮN TẦM bà kia”

23. “Ra ngô ra khoai” -> “Ra MÔN ra khoai”

24. “Cao chạy xa bay” -> “XA chạy CAO bay”

25. “Cắt chức” -> “Cách chức”

26. “Thừa thải” -> “Thừa THẢI”

27. “Nắng noi” -> “Nắng NÔI”